



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm hiệu chỉnh điện**
Laboratory: **Electrical Calibration Laboratory**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Công ty cổ phần Thiết bị Công nghiệp VIFACO**
Organization: **VIFACO Industrial Equipment Joint Stock Company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 996**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực:
Field: **Điện - Điện tử**
Electrical - Electronic

Người quản lý:
Laboratory manager: **Nguyễn Đức Dương**
Nguyen Duc Duong

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Từ ngày / /2026 đến ngày 07 / 04 / 2030**

Địa chỉ:
Address: **Tổ 2, khu 10B, phường Quang Hanh, tỉnh Quảng Ninh**
Group 2, Zone 10B, Quang Hanh Ward, Quang Ninh Province

Địa điểm:
Location: **Tổ 2, khu 10B, phường Quang Hanh, tỉnh Quảng Ninh**
Group 2, Zone 10B, Quang Hanh Ward, Quang Ninh Province

Điện thoại/ Tel: **02033 969 080**

Email: **02033 969 080**

Website: **vifacoquangninh@gmail.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 996

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện - Điện tử

Field of testing: Electrical - Electronic

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Máy biến áp điện lực <i>Power transformer</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	1kΩ/(1kΩ ~ 5TΩ) (250 ~ 5000) VDC	IEEE C57.12.90-2021
2.		Đo điện trở một chiều các cuộn dây <i>Measurement of windings resistance</i>	(0 ~ 20) kΩ	IEEE C57.12.90-2021
3.		Đo tỉ số biến và kiểm tra tổ đấu dây <i>Measurement of voltage ratio and phase relationship</i>	(0,8 ~ 40000)	IEEE C57.12.90-2021
4.		Đo tổn thất điện môi tgδ cuộn dây <i>Measurement of dielectric dissipation factor tgδ</i>	C : (0 ~ 100) mF Tgφ : (0 ~ 10000) %	IEEE C57.12.90-2021
5.		Đo tổn thất không tải và dòng điện không tải <i>Measurement of no - load loss and current</i>	(0 ~ 750) V (0 ~ 100) A	TCVN 6306-1:2015 (IEC 60076-1:2011)
6.		Kiểm tra thao tác chuyển mạch <i>Switch operation check</i>		QCVN QTĐ 5:2009/BCT (Điều/Clause 27) TCVN 6306-1:2015 (IEC 60076-1 Ed3.0: 2011)
7.		Kiểm tra cách điện các mạch phụ <i>Insulation check for auxiliary circuits</i>	1kΩ/(1kΩ ~ 5TΩ) (250 ~ 5000) VDC	IEC 60076-3 Ed3.1: 2018
8.	Máy cắt xoay chiều cao áp <i>AC high voltage circuit breaker</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	1kΩ/(1kΩ ~ 5TΩ) (250 ~ 5000) VDC	QCVN QTĐ 5:2009/BCT (Điều/Clause 30, 31, 32, 33)
9.		Đo điện trở tiếp xúc <i>Measurement contact resistance</i>	0,1 μΩ ~ 5 Ω (5 ~ 600) A	IEC 62271-1:2017
10.		Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	(0 ~ 100) kVAC	IEC 62271-1:2017
11.		Đo thời gian đóng, thời gian cắt <i>Measurement close, open times</i>	0,1 s ~ 100 s	IEC 62271-100:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 996

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
12.	Máy cắt xoay chiều cao áp <i>AC high voltage circuit breaker</i>	Thử mạch phụ và mạch điều khiển <i>Auxiliary and control circuits test</i>		IEC 62271-1:2017
13.	Cầu dao cách ly và dao nối đất xoay chiều cao áp <i>AC high voltage disconnecter and earthing switch</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	1kΩ/(1kΩ ~ 5TΩ) (250 ~ 5000) VDC	QCVN QTĐ 5:2009/BCT (Điều/Clause 30, 31, 32, 33)
14.		Đo điện trở tiếp xúc <i>Measurement contact resistance</i>	0,1 μΩ ~ 5 Ω (5 ~ 600) A	IEC 62271-1:2017
15.		Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	(0 ~ 100) kVAC	IEC 62271-102:2018
16.	Chống sét van ôxít - kim loại không khe hở <i>Metal oxide surge Arrester without gap</i>	Thử chịu điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp ở trạng thái khô và đo dòng rò <i>Power frequency withstand voltage test at dry state and leakage current measurement</i>	(0 ~ 100) kVAC (0 ~ 1999) μA	IEC 60099-4:2014
17.	Cáp điện lực (7,2 ~ 36) kV <i>Power cable (7,2 ~ 36) kV</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	1kΩ/(1kΩ ~ 5TΩ) (250 ~ 5000) VDC	QCVN QTĐ 5:2009/BCT (Điều/Clause 18, 46)
18.		Thử cao áp một chiều và đo dòng rò <i>DC high voltage test and measurement of the leakage current</i>	(0 ~ 140) kVDC (0 ~ 1999) μA	TCVN 5935-2:2013 IEC 60502-2:2014
19.	Cầu chì cao áp <i>Hight voltage fuse</i>	Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withs tand voltage test</i>	(0 ~ 100) kVAC	TCVN 7999-1:2009 (IEC 60282-1:2005)
20.	Sứ cách điện treo, đứng, xuyên <i>Porcelain insulators hanging, standing, piercing</i>	Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test at dry station</i>	(0 ~ 100) kVAC	TCVN 7998-1:2009 IEC 60168 Ed4.2:2001

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 996

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
21.	Cuộn kháng điện <i>Reactors</i>	Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	(0 ~ 100) kVAC	IEC 60076-6:2007
22.		Xác định điện kháng <i>Reactance measurement</i>	-	IEC 60076-6:2007
23.	Thiết bị đóng cắt và điều khiển hạ áp (Aptomat) <i>Low voltage Switchgear and controlgear (Aptomat)</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	1kΩ/(1kΩ ~ 5TΩ) (250 ~ 5000) VDC	TCVN 6592-2:2009 (IEC 60947-2:2009)
24.		Kiểm tra các đặc tính tác động <i>Characteristic check</i>	(0 ~ 13000) A	TCVN 6592-2:2009 (IEC 60947-2:2009)
25.	Tụ bù xoay chiều <i>Shunt Capacitors for AC system</i>	Đo điện dung <i>Measurement of capacitance</i>	15 pF ~ 300 nF	TCVN 9890-1:2013 (IEC 60871-1:2005)
26.		Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	(0 ~ 100) kVAC	TCVN 9890-1:2013 (IEC 60871-1:2005)
27.	Hệ thống nối đất <i>Ground system</i>	Đo điện trở nối đất <i>Measurement of earth resistance</i>	(0,02 ~ 300) kΩ	BS 7430:2011+A1:2015
28.	Dầu cách điện <i>Insulation oil</i>	Thử điện áp đánh thủng <i>Break down voltage test</i>	(0 ~ 100) kV	(a) IEC 60156:2025
29.	Máy biến dòng điện <i>Current transformers</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	1kΩ/(1kΩ ~ 5TΩ) (250 ~ 5000) VDC	QCVN QTD 5:2009/BCT (Điều/Clause 29) IEEE C57.13.1-2017
30.		Đo điện trở một chiều các cuộn dây <i>Measurement of windings resistance</i>	(0 ~ 20) kΩ	IEEE C57.13-2016
31.		Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	(0 ~ 100) kVAC	TCVN 11845-1:2017 (IEC 61869-1:2007)
32.		Xác định sai số về tỷ số biến <i>Current ratio error measurement</i>	(0 ~ 2000) V (0 ~ 10) A (0,9 ~ 15000)	IEEE C57.13.1-2017
33.		Kiểm tra đặc tính từ hóa cuộn dây <i>Winding exciting curve test</i>	(0 ~ 2000) V (0 ~ 10) A	IEEE C57.13.1-2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 996

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
34.	Máy biến điện áp kiểu cảm ứng <i>Inductive voltage transformer</i>	Xác định sai số về tỷ số điện áp <i>Determination of voltage ratio error</i>	(0,8 ~ 40000)	TCVN 11845-3:2017 (IEC 61869-3:2011)
35.		Đo điện trở một chiều dây quấn thứ cấp <i>Measurement of secondary winding DC resistance</i>	(0 ~ 20) kΩ	IEEE C57.13-2016
36.		Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp trên cuộn sơ cấp <i>Power frequency withstand voltage test on primary winding</i>	(0 ~ 100) kVAC	TCVN 11845-1:2017 (IEC 61869-1:2007)
37.	Máy biến điện áp kiểu tụ <i>Capacitor voltage transformer</i>	Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	(0 ~ 100) kVAC	TCVN 11845-1:2017 (IEC 61869-1:2007)
38.		Đo điện dung và tổn hao điện môi <i>Measurement of capacitance and tgδ</i>	15 pF ~ 300 nF	TCVN 11845-1:2017 (IEC 61869-1:2007)
39.		Đo điện trở một chiều dây quấn thứ cấp <i>Measurement of secondary winding DC resistance</i>	(0 ~ 20) kΩ	IEEE C57.13-2016
40.		Xác định sai số về tỷ số điện áp <i>Determination of voltage ratio error</i>	(0,8 ~ 40000)	IEC 61869-5:2011
41.	Sào cách điện <i>Insulating Stick</i>	Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	(0 ~ 100) kVAC	TCVN 9628-1:2013
42.	Thảm cách điện <i>Electrically insulating matting</i>	Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	(0 ~ 100) kVAC	TCVN 9626:2013
43.	Găng tay cách điện <i>Insulated Gloves</i>	Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	(0 ~ 100) kVAC	TCVN 8084:2009
44.	Ủng cách điện <i>Insulated boots</i>	Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	(0 ~ 100) kVAC	TCVN 8084:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 996**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
45.	Máy điện quay <i>Rotating electric machine</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	1kΩ/(1kΩ ~ 5TΩ) (250 ~ 5000) VDC	IEC 60034-27-4:2018
46.		Đo điện trở một chiều các cuộn dây <i>Measurement of windings resistance</i>	(0 ~ 20) kΩ	IEC 60034-1:2022
47.	Role điện <i>Electrical relays</i>	Thử dòng điện tác động, trở về <i>Current pick-up/drop-off test</i>	(0 ~ 900) V (0 ~ 10) A	IEC 60255-151:2009
48.		Thử đặc tính tác động của rơ le so lệch <i>Test of operating characteristic of bias differential relay</i>	(0 ~ 900) V (0 ~ 10) A	IEC 60255-13:1980
49.		Thử điện áp tác động, trở về <i>Voltage pick-up/ drop-off test</i>	(0 ~ 900) V (0 ~ 10) A	IEC 60255-127:2010
50.		Thử tổng trở tác động, trở về <i>Impedance pick-up/ drop-off test</i>	(0 ~ 900) V (0 ~ 10) A	IEC 60255-121:2014
51.	Bút thử điện <i>Voltage detectors</i>	Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	(0 ~ 100) kVAC	IEC 61243-2:1995/ AMD2:2002

Chú thích/ Notes:

- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia Việt Nam/ *Vietnam National Standard*;
- QCVN: Quy chuẩn quốc gia Việt Nam/ *Vietnam National Regulation*;
- IEC: Ủy ban Kỹ thuật Điện Quốc tế/ *International Electrotechnical Commission*;
- IEEE: Ủy ban Kỹ thuật Điện và Điện tử/ *Institute of Electrical and Electronics Engineers*;
- (x): các phép thử có thực hiện tại hiện trường/ *on - site testing*;
- (a): Phương pháp cập nhật phiên bản tháng 3/2026/ *Version updated method March, 2026*.

Trường hợp Công ty cổ phần Thiết bị Công nghiệp VIFACO cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty cổ phần Thiết bị Công nghiệp VIFACO phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for VIFACO Industrial Equipment Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*